

HIỆU QUẢ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ ĐỐI VỚI NGÀNH CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM: TRƯỜNG HỢP NGÀNH SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI

Ngô Khánh Huyền*, Trịnh Thị Thu Hằng**

Nhận bài: 20/08/2023; Nhận kết quả bình duyệt: 15/09/2023; Chấp nhận đăng: 20/09/2023

©2023 Trường Đại học Thăng Long

Tóm tắt

Việt Nam là quốc gia có sản lượng thức ăn chăn nuôi lớn nhất Đông Nam Á với mức tăng trưởng trung bình từ 10-15%/năm. Tuy nhiên, cùng với những cơ hội đối với các doanh nghiệp và các hộ tiêu dùng, thực trạng cho thấy tại Việt Nam còn rất nhiều hạn chế trong công cuộc quản lý đối với ngành thức ăn chăn nuôi. Do đó, nghiên cứu này phân tích thực trạng và các nhân tố ảnh hưởng tới quản lý nhà nước đối với ngành thức ăn chăn nuôi tại Việt Nam. Dữ liệu được thu thập từ 500 bảng câu hỏi với mô hình SEM và phần mềm SPSS22 để mô tả và phân tích dữ liệu. Kết quả cho thấy, ba yếu tố tác động lớn nhất đến hiệu quả quản lý nhà nước bao gồm: (i) nguồn nhân lực, (ii) đầu tư, (iii) cơ sở hạ tầng và trang thiết bị. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, một số khuyến nghị được đưa ra nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước trong ngành sản xuất thức ăn chăn nuôi góp phần vào công cuộc phát triển bền vững.

Từ khóa: Thức ăn chăn nuôi; quản lý nhà nước; ngành sản xuất thực phẩm; SEM; Vietnam

1. Giới thiệu

Ngành chăn nuôi không ngừng phát triển cùng với đó nhu cầu về các sản phẩm chăn nuôi cũng không ngừng tăng lên. Các sản phẩm từ chăn nuôi như thịt, trứng, sữa và các sản phẩm khác... không chỉ đáp ứng nhu cầu tiêu dùng hàng ngày của người dân, mà còn là nguồn nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến thực phẩm và còn có vai trò quan trọng trong xuất khẩu. Nhờ đó, nguồn cung ứng cho ngành thức ăn chăn nuôi (TACN) ngày càng đa dạng.

Việt Nam là nước nông nghiệp, hơn 70% dân số tham gia sản xuất nông nghiệp, có nguồn nhân lực dồi dào,

nguồn nguyên liệu phong phú, khí hậu phù hợp là lợi thế phát triển để phát triển chăn nuôi và sản xuất thức ăn chăn nuôi. Theo Cục Chăn nuôi, ngành TACN sau hơn 20 năm hội nhập đã thu hút được những thành tựu rất lớn, mức tăng trưởng trung bình từ 10-15%/năm, đã đưa Việt Nam trở thành nước có tốc độ ngành công nghiệp TACN phát triển nhanh nhất khu vực Đông Nam Á. Năm 1992, tổng sản lượng thức ăn chăn nuôi mới đạt 65.000 tấn, sản lượng thức ăn chăn nuôi công nghiệp năm 2022 đạt khoảng 20,0 triệu tấn. Như vậy, sau 30 năm thì sản lượng thức ăn chăn nuôi tại Việt Nam đã tăng trưởng trên 200%. Do đó,

* Trường Đại học Thăng Long

** Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội

có thể thấy, tiềm năng phát triển ngành thức ăn công nghiệp là rất lớn. Chính vì vậy, những năm qua ngành thức ăn công nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi phát triển mạnh cả về số lượng nhà máy cũng như chủng loại thức ăn. Với tiềm năng phát triển cao, ngành TACN của Việt Nam đã thu hút nhiều doanh nghiệp gia nhập ngành, ngày càng tạo nên một cuộc cạnh tranh khốc liệt. Vì thế, việc tìm ra hướng đi mới để thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp TACN trong thời gian tới là hết sức cần thiết.

Theo thống kê từ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, hiện nay Việt Nam có khoảng 265 nhà máy sản xuất TACN, trong đó có 85 nhà máy thuộc doanh nghiệp nước ngoài (chiếm tỷ lệ 32%), 180 nhà máy thuộc doanh nghiệp trong nước (chiếm 68%). Tuy nhiên, các doanh nghiệp trong nước với quy mô nhỏ và vừa đang yếu thế về năng lực cạnh tranh so với doanh nghiệp nước ngoài. Các doanh nghiệp nước ngoài hiện chiếm 65% thị phần, 35% thị phần còn lại do doanh nghiệp trong nước nắm giữ. Bên cạnh đó, trong cơ cấu giá thành sản phẩm thức ăn chăn nuôi, chi phí thức ăn chiếm 65%-70% giá thành sản phẩm, được coi là nhân tố quyết định hiệu quả sản xuất kinh doanh và phát triển chăn nuôi. Tuy nhiên, các doanh nghiệp nội địa hiện nay đang phụ thuộc tới 70% nguồn nguyên liệu từ thị trường nước ngoài. Giá trị nhập khẩu nguyên liệu thức ăn chăn nuôi năm 2016 đạt 1.9 tỷ đô la (Nghiên cứu ngành thức ăn chăn nuôi Việt Nam, 2016). Không chỉ có thế, một số doanh nghiệp còn vi phạm đạo đức kinh doanh khi cho thêm chất cấm vào thức ăn để kích thích khả năng tăng trưởng

của vật nuôi, từ đó làm cho hình ảnh sản phẩm thức ăn chăn nuôi trong nước không được các hộ chăn nuôi đánh giá cao.

Từ những lý do trên, vấn đề quản lý của nhà nước đối với ngành sản xuất thức ăn chăn nuôi cần được chú ý nhiều hơn. Với mục tiêu làm rõ nhằm đưa ra các giải pháp, kiến nghị có căn cứ khoa học, có ý nghĩa lý luận và thực tiễn đối với việc nâng cao chất lượng, hiệu quả, tác động của quản lý nhà nước đối với ngành sản xuất TACN của Việt Nam, nghiên cứu này thực hiện cả hai phương pháp định tính kết hợp định lượng nhằm xác định đầy đủ thực trạng và các nhân tố ảnh hưởng tới quản lý trong ngành sản xuất TACN, từ đó đưa ra các chính sách phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững ngành TACN tại Việt Nam.

2. Cơ sở lý luận

2.1. Nội dung quản lý nhà nước đối với ngành thức ăn chăn nuôi

Quản lý nhà nước là sự tác động của các chủ thể có quyền lực nhà nước bằng pháp luật đến các đối tượng được quản lý nhằm thực hiện các chức năng và chức năng đối ngoại của nhà nước. Chủ thể của hoạt động quản lý nhà nước gồm: cơ quan nhà nước, cá nhân được ủy quyền thực hiện hoạt động quản lý nhà nước. Hoạt động quản lý hiện nay được thực hiện trên các lĩnh vực là lập pháp, hành pháp và tư pháp nhằm thực hiện các chức năng đối với hoạt động quản lý nhà nước.

Căn cứ vào các nghị định, hoạt động quản lý nhà nước đối với ngành sản xuất thức ăn chăn nuôi đã được triển khai bao gồm các chính sách: (1) *Chính sách thúc đẩy phát triển*, (2) *Chính sách*

điều tiết, (3) Chính sách hỗ trợ đầu ra, (4) Chính sách giám sát, kiểm tra chất lượng sản phẩm TACN.

Nhà nước đã đưa ra các nghị quyết về việc chỉ định phòng thử nghiệm kiểm tra chất lượng TACN, đặc biệt là trong tình hình hội nhập hiện nay, giúp sản phẩm chăn nuôi Việt Nam phần nào đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật (đặc biệt là tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm) của các nước đối tác.

Nội dung quản lý nhà nước về thức ăn chăn nuôi đã được quy định cụ thể tại Điều 14 Nghị định 08/2010/NĐ-CP về quản lý thức ăn chăn nuôi. Theo đó, nội dung quản lý nhà nước về thức ăn chăn nuôi bao gồm:

1. Xây dựng quy hoạch, kế hoạch sản xuất và sử dụng thức ăn chăn nuôi

2. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, quy trình sản xuất, tiêu chuẩn, quy chuẩn, cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển thức ăn chăn nuôi.

3. Khảo nghiệm và công nhận thức ăn chăn nuôi mới.

4. Thu thập và quản lý các thông tin, tư liệu về thức ăn chăn nuôi.

5. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến vào các hoạt động trong lĩnh vực thức ăn chăn nuôi.

6. Đầu tư, phát triển hệ thống khảo nghiệm, kiểm nghiệm đáp ứng yêu cầu sản xuất, kinh doanh và quản lý nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi.

7. Đào tạo, bồi dưỡng và cấp chứng chỉ tạo nguồn nhân lực phục vụ hoạt động quản lý nhà nước về thức ăn chăn nuôi.

8. Tuyên truyền, phổ biến kiến thức, kinh nghiệm về sản xuất, quản lý và sử dụng thức ăn chăn nuôi.

9. Kiểm tra, thanh tra việc chấp hành quy định của nhà nước, giải quyết khiếu nại, tố cáo và các tranh chấp về thức ăn chăn nuôi.

10. Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực thức ăn chăn nuôi.

2.2. Các nhân tố ảnh hưởng tới quản lý nhà nước đối với ngành sản xuất thức ăn chăn nuôi

(1) Môi trường chính sách của ngành

Môi trường chính sách của ngành là một mô hình do chính phủ thực hiện điều tiết nhằm hỗ trợ phát triển vào một ngành cụ thể. Các công cụ chính sách thường hướng tới các ngành công nghiệp “còn non trẻ”, nhưng cũng có thể thúc đẩy các ngành công nghiệp trưởng thành hoặc giúp chúng triển khai các công nghệ mới. Các chính sách công nghiệp dễ thấy nhất bao gồm đầu tư công vào công nghiệp, chính sách mua sắm công và giảm thuế cho các nhà đầu tư tư nhân. Các công cụ chính sách ít rõ ràng hơn bao gồm ưu đãi thuế, ưu đãi đầu tư trực tiếp nước ngoài, chương trình quyền sở hữu trí tuệ, chính sách tài chính, chính sách thương mại, chính sách thị trường lao động và chính sách khoa học và công nghệ (Cimoli và cộng sự, 2009). Nghiên cứu của tác giả H. van

Meijl (2006) đã chỉ ra rằng môi trường chính sách có ảnh hưởng sâu rộng đối với việc quản lý đối với từng ngành, đồng thời chỉ ra rằng các môi trường chính sách khác nhau đưa đến các tác động khác nhau đặc biệt là các chính sách liên quan đến thuế.

(2) Mở rộng phát triển thị trường kinh doanh

Hội nhập quốc tế là cơ hội cũng là thách thức đối với ngành công nghiệp thức ăn chăn nuôi. Trước hết, hội nhập đem đến cơ hội nhận chuyển giao công nghệ, giúp phát triển các máy móc thiết bị trong ngành công nghiệp chế biến, tiệm cận đến tiêu chuẩn quốc tế, đáp ứng được yêu cầu sản xuất. Bên cạnh đó, quá trình hội nhập diễn ra mạnh mẽ cũng tạo điều kiện thuận lợi cho ngành công nghiệp sản xuất TACN Việt Nam tiếp cận với thị trường TACN rộng lớn hơn, tạo ra khí thế cho doanh nghiệp nội địa đầu tư sâu và rộng hơn, nâng cao chất lượng dịch vụ TACN.

Tuy nhiên, toàn cầu hóa đã mang lại áp lực cạnh tranh từ các khu vực khác nhau. Quá trình hội nhập sẽ khiến doanh nghiệp thích ứng với lợi thế so sánh và phân công lao động của khu vực và thế giới. Không chỉ vậy, sự dịch chuyển mặt hàng nguyên liệu TACN trên thị trường quốc tế đặt ra thách thức cho hoạt động sản xuất trong việc đảm bảo giữ gìn chất lượng sản phẩm với chi phí hợp lý. Điều này vừa là thách thức nhưng cũng vừa là động lực thúc

đẩy phát triển ngành công nghiệp TACN.

(3) Nguồn nhân lực

Một trong những nhân tố không thể thiếu để duy trì và phát triển bất kỳ ngành nghề nào chính là nguồn nhân lực. Nguồn nhân lực là nhân tố cốt lõi, có vai trò quyết định đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế. Nguyễn Tiệp (2002) cho rằng nguồn nhân lực có tiềm năng tri thức là lợi thế cạnh tranh của mọi doanh nghiệp, mọi ngành và của cả nền kinh tế.

Đối với ngành chế biến thức ăn chăn nuôi, nguồn nhân lực bao gồm những đối tượng sau với các vai trò khác nhau trong chuỗi phân phối nghiên cứu, sản xuất và phân phối trong ngành chế biến thức ăn chăn nuôi (1) Lực lượng lao động là công nhân trực tiếp sản xuất, (2) Lực lượng lao động gián tiếp, (3) Lực lượng lao động là kỹ sư công nghệ, kỹ sư nông nghiệp, kỹ sư chăn nuôi, (4) Đội ngũ nhân lực là các chuyên gia đầu ngành nghiên cứu về dinh dưỡng.

(4) Công nghệ

Theo tác giả Nguyễn Đức Trọng (2023), trong những năm qua, việc đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ được coi là nền tảng và động lực để nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững ngành Nông nghiệp. Ứng dụng khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ cao, trong sản xuất TACN nhằm nâng cao giá trị kinh tế, chất lượng và sức cạnh tranh cho doanh nghiệp, thực phẩm địa phương là

nhiệm vụ cấp thiết của các cấp, các ngành. Ngoài ra, chuyển đổi kỹ thuật số cũng đã thúc đẩy hoạt động bán lẻ tự động và cũng giúp giảm chi phí vận hành.

(5) Cơ sở hạ tầng và trang thiết bị

Ngành thức ăn chăn nuôi là một ngành phức hợp, có hàm lượng ứng dụng khoa học công nghệ cao và không ngừng cải tiến. Cơ sở hạ tầng và trang thiết bị là nhân tố cơ bản ảnh hưởng đến phát triển nông nghiệp, đặc biệt là trong việc chống chịu thiên tai và giảm đầu vào nông nghiệp (Wu, 2019). Nói chung, cơ sở hạ tầng bao gồm các tiện ích công cộng (như điện, viễn thông, cấp nước máy, vệ sinh và thoát nước, thu gom và xử lý chất thải rắn và đường ống dẫn khí đốt), công trình công cộng và các lĩnh vực giao thông khác (World Bank, 1994), đường và thủy lợi Ostrom E (2011), bao gồm đập, kênh và cảng, có ảnh hưởng đặc biệt đến nông nghiệp nói chung và ngành công nghiệp TACN nói riêng, dựa trên thực tiễn ở các khu vực khác nhau.

(6) Đầu tư

Tiềm năng phát triển trong ngành chế biến thực phẩm nói chung và ngành sản xuất TACN nói riêng là rất lớn. Những liên doanh trong ngành TACN đã có mặt sớm tại thị trường Việt Nam như Procono (1991), CP Group (1993), Cargill Vietnam (1995).... Đáng chú ý, xu hướng đầu tư diễn ra mạnh mẽ hơn từ năm 2011 khi Việt Nam bắt đầu thực hiện các cam kết hội nhập giảm thuế nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, nhu cầu

về thịt của người tiêu dùng tăng do sự cải thiện đáng kể trong thu nhập bình quân, Trung Quốc vẫn tiếp tục là một thị trường tiềm năng tiếp tục chi phối ngành chăn nuôi trong nước.

Tuy nhiên, tình hình đầu tư đối với ngành sản xuất thức ăn chăn nuôi vẫn còn nhiều bất cập. Thị phần của các doanh nghiệp thức ăn chăn nuôi có vốn đầu tư nước ngoài tương đối lớn, có hiện tượng doanh nghiệp nhỏ định giá theo doanh nghiệp lớn, liên kết giá còn lỏng lẻo, hệ thống phân phối đại lý độc quyền và giảm giá lớn tồn tại, và có hiện tượng cạnh tranh không lành mạnh.

(7) Tín dụng

Từ nhiều năm nay, Nhà nước rất quan tâm đến chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển nông thôn mới, trong đó, các chính sách tín dụng liên tục được đổi mới nhằm kích hoạt, khơi thông dòng vốn chảy vào khu vực này mà điển hình là Nghị định số 55/2015/NĐ-CP (NĐ 55) của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn thay thế Nghị định số 41 ngày 12/4/2010 và Nghị định số 67/2014/NĐ-CP về một số chính sách phát triển sản xuất TACN... Trong đó, NĐ 55 đã bao gồm nhiều nội dung nói lỏng tín dụng so với trước như: mở rộng đối tượng vay vốn, nâng mức cho vay không có tài sản đảm bảo lên đến 100 triệu đồng thay vì chỉ 50 triệu đồng theo quy định cũ.

Tuy nhiên, việc mở cánh cửa tín dụng vào nông nghiệp, nông thôn còn rất khó khăn, vướng mắc đến từ nhiều

nguyên nhân như: bất cập về thủ tục cho vay và các tài sản đảm bảo đối với khoản vay chủ yếu là ruộng, vấn đề về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phát mại tài sản khi nợ xấu phát sinh thường khiến ngân hàng gặp nhiều rắc rối, tài sản dù rất lớn nhưng do xây dựng trên đất canh tác nên không được dùng để làm tài sản đảm bảo. Hơn nữa, chính các tổ chức tín dụng vẫn còn tâm lý ngại cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn do đây là lĩnh vực có khả năng sinh lời thấp, nhiều rủi ro, các phương án sản xuất kinh doanh chưa hiệu quả nên thường gặp nhiều khó khăn khi xét duyệt cho vay.

Sau khi phân tích thực trạng ngành công nghiệp sản xuất TACN bằng phương pháp nghiên cứu tổng hợp dữ liệu thứ cấp, Nghiên cứu xác định 7 nhân tố có ảnh hưởng lớn đến quản lý nhà nước đối với ngành sản xuất TACN, các nhân tố này bao gồm:

- *Môi trường chính sách (MTCS)*: Các chính sách của Nhà nước Việt Nam đối với ngành sản xuất thức ăn chăn nuôi
- *Mở rộng phát triển thị trường kinh doanh (KD)*: Việc mở rộng và phát triển thị trường kinh doanh trong ngành sản xuất TACN của Việt Nam
- *Nguồn nhân lực (NNL)*: Nguồn nhân lực trong ngành sản xuất thức ăn chăn nuôi của Việt Nam
- *Công nghệ (CN)*: Công nghệ thông tin hỗ trợ trong ngành sản xuất thức ăn chăn nuôi của Việt Nam
- *Cơ sở hạ tầng và trang thiết bị (HTTB)*: Cơ sở hạ tầng và trang thiết bị hỗ trợ trong ngành sản xuất thức ăn chăn nuôi của Việt Nam

– *Đầu Tư (DT)*: Khả năng đầu tư trong ngành sản xuất thức ăn chăn nuôi của Việt Nam

– *Tín dụng (TD)*: Các chính sách của nhà nước tạo điều kiện cho các doanh nghiệp hay các cơ sở trong tín dụng đối với ngành sản xuất thức ăn chăn nuôi của Việt Nam.

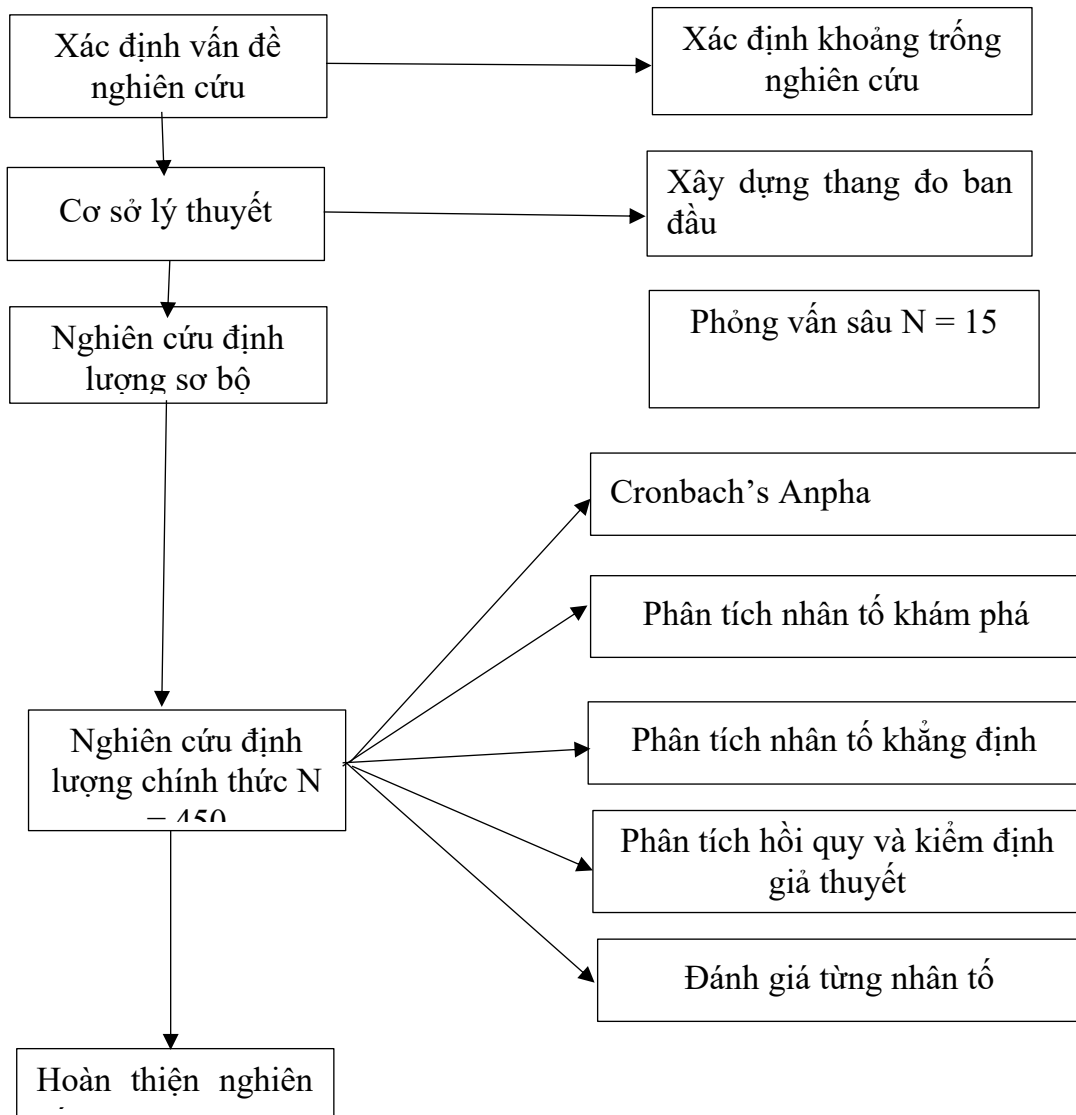
3. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp định tính kết hợp với định lượng để thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu, từ đó, đạt được mục tiêu nghiên cứu. Để đo lường ảnh hưởng của các nhân tố này tới quản lý nhà nước đối với ngành sản xuất thức ăn chăn nuôi, trước tiên, tác giả xin ý kiến một số chuyên gia về bảng hỏi. Sau đó gửi bảng hỏi thử tới 15 doanh nghiệp sản xuất TACN. Tác giả đã điều chỉnh bảng hỏi cho dễ hiểu hơn nhằm có được câu trả lời chính xác, tin cậy nhất. Tiếp theo, bảng hỏi chính thức được gửi tới các doanh nghiệp sản xuất TACN và thu về được câu trả lời của 112 doanh nghiệp. Ở mỗi doanh nghiệp, bảng hỏi được gửi tới từ 1 đến 5 đại diện nhà quản lý và nhân viên làm tại các phòng ban liên quan tới sản xuất TACN. Tác giả đã gửi bảng hỏi trong khoảng thời gian từ tháng 2 năm 2023 đến tháng 4 năm 2023, số phiếu thu về là 478 và số phiếu thu về có đủ thông tin để phân tích là 455 đáp ứng điều kiện là trên 450.

Sau khi thu thập thông tin từ bảng hỏi, Nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy đa biến để đánh giá các dữ liệu thu được để loại bỏ các dữ liệu không phù hợp và đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố trên tới quản lý nhà nước

đối với ngành sản xuất thức ăn chăn nuôi. Các bước đánh giá bao gồm: Kiểm định độ tin cậy của các thang đo bằng Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích nhân tố khẳng định (CFA) và kiểm định mô hình lý thuyết. Trong đó quản lý nhà nước đối với ngành sản xuất thức ăn chăn

nuôi là biến phụ thuộc và 7 nhân tố ảnh hưởng tới quản lý nhà nước đối với ngành sản xuất thức ăn chăn nuôi là 7 biến độc lập. Trên cơ sở xác định mục tiêu, đối tượng và phạm vi nghiên cứu, quy trình nghiên cứu được thực hiện như sau:



Hình 1. Quy trình nghiên cứu

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Đánh giá sự phù hợp của các nhân tố bằng thang đo Cronbach's Alpha

Nghiên cứu đánh giá độ phù hợp của tất cả các nhân tố trong bảng hỏi với thực tế bằng cách sử dụng phần mềm SPSS để kiểm tra hệ số Cronbach's Alpha (CA) cho từng nhóm biến quan sát thuộc các nhóm nhân tố khác nhau. Nếu nhân tố nào có hệ số Cronbach's Alpha nhỏ hơn 0.6 thì sẽ bị loại khỏi mô hình nghiên cứu (Peterson, 1994) và

các biến quan sát có hệ số tương quan biến tổng nhỏ hơn 0.3 được xem là biến không phù hợp, cũng được loại khỏi thang đo của các nhân tố (Nunnally và Burnstein, 1994). Sau khi loại một biến nào đó, tác giả sẽ chạy lại mô hình để đánh giá, quy trình này sẽ dừng lại khi tất cả các biến đều được coi là phù hợp.

Chi tiết kết quả phân tích độ tin cậy thông qua hệ số Cronbach's Alpha được trình bày trong bảng bên dưới, trong đó cho biết hệ số Cronbach's Alpha của từng nhóm, và những biến đạt yêu cầu.

Bảng 4. 1. Kết quả đánh giá độ tin cậy của thang đo

STT	Ký hiệu	Hệ số tương quan	Cronbach's Alpha nếu loại biến
(1) Nhân tố "môi trường chính sách" Cronbach's Alpha = 0.778			
1	MTCS1	.473	.756
2	MTCS2	.400	.768
3	MTCS3	.509	.749
4	MTCS4	.491	.752
5	MTCS5	.548	.740
6	MTCS6	.570	.735
7	MTCS7	.517	.747
(2) Nhân tố "Kinh Doanh " Cronbach's Alpha = 0.751			
8	KD2	.575	.678
9	KD3	.546	.694

STT	Ký hiệu	Hệ số tương quan	Cronbach's Alpha nếu loại biến
10	KD4	.564	.684
11	KD5	.502	.718
(3) Nhân tố “Nguồn Nhân Lực” Cronbach's Alpha =0. 824			
12	NNL1	.598	.800
13	NNL2	.693	.757
14	NNL3	.672	.766
	NNL4	.628	.787
(4) Nhân tố “Công Nghệ” Cronbach's Alpha = 0.749			
15	CNTT1	.506	.708
16	CNTT2	.562	.686
17	CNTT3	.477	.717
18	CNTT4	.547	.692
19	CNTT5	.479	.717
(5) Nhóm nhân tố “cơ sở hạ tầng và trang thiết bị” Cronbach's Alpha = 0.868			
20	HTTB1	.627	.868
21	HTTB2	.772	.811
22	HTBB3	.749	.820
23	HTBB4	.735	.826
(6) Nhân tố “Đầu Tư” Cronbach's Alpha = 0.819			

STT	Ký hiệu	Hệ số tương quan	Cronbach's Alpha nếu loại biến
24	DT1	.664	.762
25	DT2	.713	.738
26	DT3	.689	.750
27	DT4	.504	.832
(7) Nhân tố “ Tín dụng” Cronbach's Alpha = 0.757			
28	TD2	.374	.792
29	TD3	.624	.663
30	TD4	.712	.614
31	TD5	.536	.713
(8) Nhân tố “ Quản Lý” Cronbach's Alpha = 0.799			
32	QL1	.467	.771
33	QL2	.721	.642
34	QL3	.687	.715
35	QL4	.665	.686
36	QL5	.774	.766

Sau khi kiểm định KMO và Bartlett's Test, nghiên cứu tiếp tục kiểm định hệ số Factor Loading để đánh giá mối tương quan giữa các biến quan sát của các nhân tố ảnh hưởng tới quản lý nhà nước đối với ngành TACN, qua đó tác giả đã thu được 36 biến quan sát đạt yêu cầu đưa vào phân tích ở vòng tiếp

theo - phân tích nhân tố khám phá (EFA).

4.2. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Sau khi kiểm định bằng hệ số Cronbach's Alpha, 36 biến đạt yêu cầu sẽ được tiếp tục đánh giá độ tin cậy và

giá trị của thang đo bằng cách phân tích nhân tố khám phá (EFA).

Kiểm định phương sai trích của các nhân tố (% Cumulative variance): Kết quả cho thấy tổng phương sai trích (Total Variance Explained) và Cumulative % có giá trị phương sai

cộng dồn các nhân tố là 52.461 % > 50% đáp ứng tiêu chuẩn.

Từ các đại lượng trên, nghiên cứu đã kết luận được 52.461 % thay đổi của các nhân tố được giải thích bởi các biến đo lường thành phần của Factor. Các kết quả được thể hiện trong các bảng dưới đây.

Bảng 1. Kết quả kiểm định KMO and Bartlett's Test

KMO and Bartlett's Test		Lần 1	Lần cuối
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.836	.816
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	5569.830	4348.435
	Df	496	325
	Sig.	.000	.000
Tổng phương sai trích		50.886	52.461

Nguồn: Phân tích từ kết quả điều tra

Sau khi kiểm định KMO và Bartlett's Test, Nghiên cứu tiếp tục kiểm định hệ số Factor Loading để đánh giá mối tương quan giữa các biến quan sát của các nhân tố ảnh hưởng tới quản lý nhà nước đối với ngành sản xuất TACN của Việt Nam.

Kết quả phân tích EFA sau hai vòng lặp cho các biến độc lập của ma trận xoay nhân tố trên cho thấy, sau khi loại 5 nhân tố tại các lượt phân tích, hệ số

tải nhân tố của các biến đo lường còn lại đều thỏa mãn điều kiện khi phân tích nhân tố là hệ số Factor loading 0.5 và nhân tố tạo ra sau khi phân tích nhân tố là 7 nhân tố độc lập với 26 biến đo lường. Do vậy các biến quan sát của các nhân tố ảnh hưởng tới quản lý nhà nước đối với ngành sản xuất TACN của Việt Nam có tương quan với nhau trên tổng thể. Bảng dưới đây thông tin cụ thể về kết quả phân tích nhân tố khám phá.

Bảng 2. Kết quả phân tích nhân tố khám phá (lần cuối)

	Factor						
	1	2	3	4	5	6	7
HTTB2	.833						
HTTB3	.811						
HTTB4	.780						

	Factor						
	1	2	3	4	5	6	7
HTTB1	.724						
NNL2		.801					
NNL3		.764					
NNL1		.696					
NNL4		.664					
DT1			.865				
DT2			.814				
DT3			.663				
MTCS4				.702			
MTCS3				.695			
MTCS5				.651			
MTCS6				.589			
TD4					.886		
TD3					.707		
TD5					.681		
KD3						.690	
KD4						.684	
KD2						.679	
KD5						.579	
CN2							.651
CN1							.638
CN4							.635
CN3							.573
Extraction Method: Principal Axis Factoring.							
Rotation Method: Promax with Kaiser Normalization.							
a. Rotation converged in 6 iterations.							

Nguồn: Phân tích từ kết quả điều tra

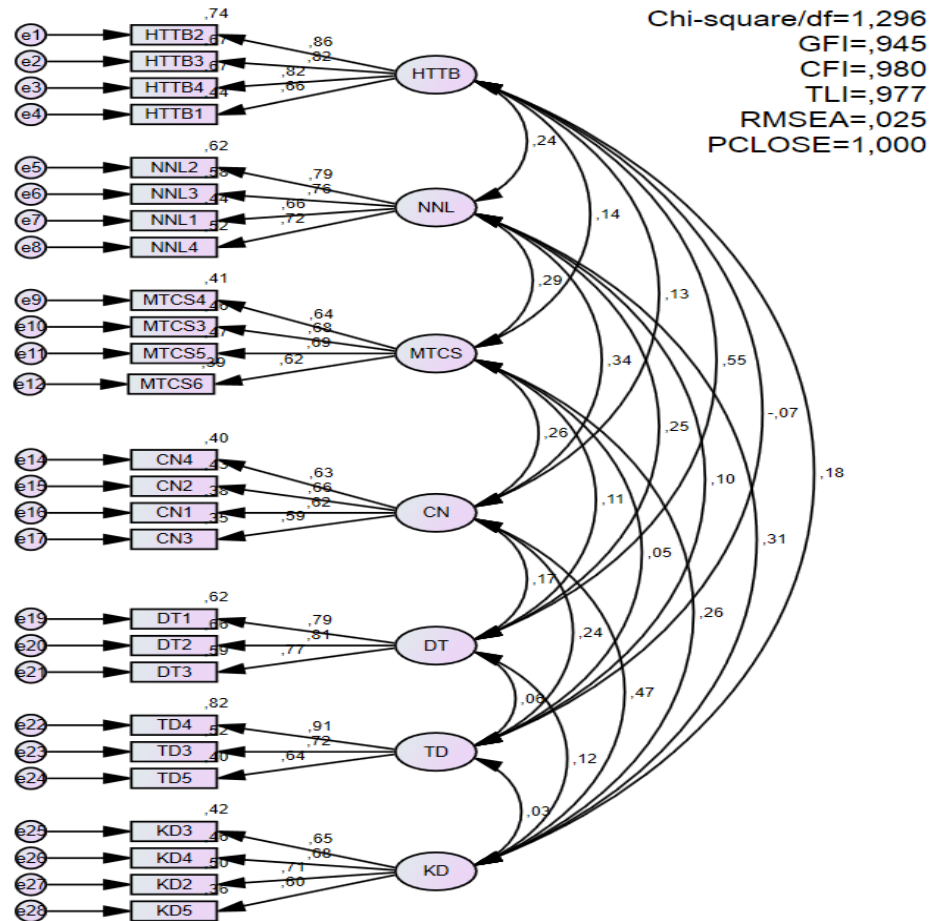
4.3. Phân tích nhân tố khẳng định (CFA)

Sau khi phân tích nhân tố khám phá, nghiên cứu tiếp tục đánh giá mức độ phù hợp của các nhân tố trong từng nhân tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước trong sản xuất TACN bằng phân tích nhân tố khẳng định (CFA). Trong

đó 26 nhân tố từ kết quả của phân tích nhân tố khám phá của biến độc lập được sử dụng phân tích tiếp trong mô hình này bằng phần mềm mô hình hóa phương trình cấu trúc AMOS 22. Phân tích nhân tố khẳng định là bước tiếp theo nhằm kiểm định xem mô hình khái niệm trên có đạt yêu cầu không.

Sau khi phân tích và hiệu chỉnh mô hình, tác giả thu được kết quả như hình bên dưới và kết luận các chỉ số của mô hình CFA lần thứ hai đạt so với các tiêu

chí đánh giá mức độ phù hợp của mô hình. Giá trị hồi quy của các biến trong mỗi nhân tố nằm trong giới hạn từ 0.5 đến 1.



Hình 2. Mô hình CFA của nghiên cứu sau khi hiệu chỉnh

Các hệ số GFI = 0.945, CFI = 0.980, TLI = 0.977 đều lớn hơn 0.9. Giá trị CMIN/df = 2.478 < 3; RMSEA = 0.025 <

Nguồn: Phân tích từ kết quả điều tra
 0.06 nên mô hình được coi là phù hợp với dữ liệu thị trường và đảm bảo tính đơn hướng.

4.3. Kiểm định mô hình lý thuyết và giả thuyết nghiên cứu

Kết quả phân tích tương quan và phân tích hồi quy được thể hiện như dưới đây:

Bảng 3. Bảng tóm tắt kết quả hồi quy của mô hình

Model Summary ^b					
Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	0.885a	0.672	0.675	0.34836	2.825
a. Predictors: (Constant), MTCS. KD. NNL. CN. HTTB. DT. TD					
b. Dependent Variable: QL					

Nguồn: Phân tích từ kết quả điều tra

Kết quả phân tích hồi quy cho thấy $R^2 = 0,672$, chứng tỏ độ thích hợp của mô hình là 67.2% hay nói cách khác thì 67.2% sự biến thiên của “quản lý nhà nước” được giải thích bởi 7 nhân tố ảnh hưởng nêu trong mô hình (Môi trường chính sách, Kinh doanh, Nguồn nhân lực, Công nghệ, Hạ tầng và trang thiết bị, Đầu tư, Tín dụng). Chỉ số Durbin-

Watson = 2.825 (đạt yêu cầu trong khoảng từ 1 đến 3) chứng tỏ mô hình không có tự tương quan.

Để kiểm định độ phù hợp của mô hình hồi quy tổng thể, NCS xem xét đến giá trị thống kê F trong bảng phân tích phương sai ANOVA.

Bảng 4. Bảng kết quả phân tích phương sai ANOVA

Mô hình	Tổng các bình phương	Bậc tự do (df)	Phương sai	F	Sig.
1					
Hồi quy	118.523	7	21.436	73.935	0.000 ^b
Phần dư	127.859	466	0.282		
Tổng	256.522	481			
a. Dependent Variable: QL					
b. Predictors: (Constant), MTCS. KD. NNL. CN. HTTB. DT. TD					

Nguồn: Phân tích từ kết quả điều tra

Như vậy, giá trị F có mức ý nghĩa Sig. = 0.000 < 0.05, bước đầu cho thấy mô hình hồi quy tuyến tính phù hợp với tập dữ liệu và có thể sử dụng được.

Kết quả hồi quy bội như sau:

Bảng 5. Bảng kết quả phân tích hồi quy bội Coefficients^a

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	Sig.	Collinearity Statistics	
	B	Std. Error	Beta		Tolerance	VIF
1 (Constant)				.000		
MTCS	.269	.159	.183	.000	.846	1.471
KD	.101	.071	.162	.000	.959	1.106
NNL	.188	.165	.269	.000	.832	1.465
CN	.254	.071	.187	.001	.813	1.145
HTTB	.210	.076	.214	.000	.874	1.317
DT	.259	.156	.231	.002	.735	1.186
TD	.269	.067	.196	.001	.805	1.471

a. Dependent Variable: QL

Kết quả hồi quy cho thấy có 7 biến độc lập có sự tác động thuận chiều lên biến phụ thuộc, do sig kiểm định t của các biến này đều nhỏ hơn 0.05. Hơn nữa các hệ số hồi quy giữa quản lý nhà nước trong ngành sản xuất TACN với các nhân tố tác động là "MTCS_nhân tố

Nguồn: Phân tích từ kết quả điều tra môi trường chính sách", "KD_nhân tố Kinh doanh", "NNL_nhân tố nhân lực", "CN_nhân tố công nghệ", "HTTB_nhân tố cơ sở hạ tầng và trang thiết bị", "DT_nhân tố Đầu Tư" và "TD_nhân tố Tín Dụng" đều nhỏ hơn 1 và khác 0 một cách có ý nghĩa về mặt thống kê.

Kiểm định các giả thuyết bao gồm:

Giả thuyết	Nội dung	Kết quả
H1	Nhân tố môi trường chính sách có tác động tích cực đến quản lý nhà nước trong ngành TACN	Chấp nhận
H2	Nhân tố mở rộng phát triển thị trường kinh doanh có tác động tích cực đến quản lý nhà nước trong ngành TACN	Chấp nhận
H3	Nhân tố nguồn nhân lực có tác động tích cực đến quản lý nhà nước trong ngành TACN	Chấp nhận
H4	Nhân tố công nghệ có tác động tích cực đến quản lý nhà nước trong ngành TACN	Chấp nhận
H5	Nhân tố cơ sở hạ tầng và trang thiết bị có tác động tích cực đến quản lý nhà nước trong ngành TACN	Chấp nhận
H6	Nhân tố đầu tư có tác động tích cực đến quản lý nhà nước trong ngành TACN	Chấp nhận
H7	Chính sách tín dụng có tác động tích cực đến quản lý nhà nước trong ngành TACN	Chấp nhận

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Kết quả cho thấy tất cả các giá trị sig. trong tương quan Pearson giữa tất cả các biến độc lập với biến phụ thuộc đều bằng 0.000, nhỏ hơn 0.05, chứng tỏ các biến độc lập đều có tương quan tuyến tính mạnh với biến phụ thuộc, nghĩa là khi giá trị của các nhân tố ảnh hưởng càng cao thì giá trị quản lý nhà nước cũng càng cao. Hệ số tương quan Pearson giữa từng cặp biến độc lập với nhau đều < 0.5 nên có thể dự đoán không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến.

5. Thảo luận và hàm ý chính sách

5.1. Thảo luận

Qua phân tích định lượng, nghiên cứu kết luận 7 nhân tố bao gồm Môi trường chính sách, mở rộng phát triển thị trường kinh doanh, nguồn nhân lực, công nghệ, cơ sở hạ tầng và trang thiết bị, đầu tư và tín dụng đều có tác động tích cực đối với quản lý nhà nước trong lĩnh vực sản xuất TACN. Dựa vào hệ số α_5 - kết quả càng lớn thì mức độ tác động càng lớn, nghiên cứu kết luận về

việc sắp xếp 7 nhân tố trên tới quản lý nhà nước đối với ngành sản xuất TACN của Việt Nam theo chiều giảm dần như sau: (i) Nhân tố nguồn nhân lực, (ii) Nhân tố đầu tư, (iii) Nhân tố cơ sở hạ tầng và trang thiết bị, (iv) Nhân tố tín dụng, (v) Chính sách về công nghệ, (vi) Nhân tố môi trường chính sách của ngành, (vii) Nhân tố mở rộng phát triển thị trường kinh doanh.

Trong đó, nhân tố tác động lớn nhất là nhân tố về nguồn nhân lực, kết quả nghiên cứu một lần nữa khẳng định vai trò của nguồn nhân lực trong ngành sản xuất thức ăn chăn nuôi. Để có một thị trường tốt đòi hỏi có những công nhân, chuyên viên kỹ thuật, cán bộ quản lý điều hành doanh nghiệp, đội ngũ lao động có trình độ cao, nắm bắt được xu hướng dịch chuyển của ngành, đồng thời có thể áp dụng những công nghệ kỹ thuật tiên tiến để giúp nâng cao năng suất và giảm thiểu chi phí đối với giá cả của nguồn TACN. Tương tự, chính sách

liên quan đến đầu tư một lần nữa nhấn mạnh việc nhà nước nói rộng và tạo điều kiện hơn nữa đối với các hoạt động đầu tư đối với ngành TACN, như tinh giảm các thủ tục hành chính, giúp hoạt động đầu tư được phát triển một cách đa dạng và toàn diện hơn nữa. Bên cạnh đó, cần có những quy hoạch kết nối hạ tầng, kho bãi tối ưu nhất, có những chính sách hỗ trợ vay vốn, thúc đẩy các doanh nghiệp trong ngành sản xuất TACN mua sắm các trang thiết bị vận chuyển, có nông trại phù hợp với đặc thù của sản phẩm nông sản và các tiêu chuẩn kỹ thuật chuẩn quốc tế.

5.2. Hàm ý chính sách

Từ kết quả nghiên cứu, đối với định hướng ngành TACN các tác giả kiến nghị nhằm hoàn thiện chính sách phát triển bền vững ngành công nghiệp TACN bao gồm:

Thứ nhất, đối với chính sách môi trường ngành. Nhà nước phải có chính sách đồng bộ đối với người chăn nuôi để thúc đẩy chăn nuôi hàng hóa quy mô lớn, phát triển, thay đổi phương thức chăn nuôi, đổi mới tư duy chăn nuôi kiểu truyền thống, hiệu quả thấp. Có như vậy, nhu cầu về TACN công nghiệp mới tăng. Các giải pháp của nhà nước liên quan đến các nhân tố đầu vào, như giống vật nuôi, tín dụng đầu tư, thú y, kỹ thuật chăn nuôi, giải quyết đầu ra của sản phẩm chăn nuôi, quy hoạch vùng chăn nuôi quy mô lớn, tập trung để xuất khẩu & cung cấp nguyên liệu cho các nhà máy chế biến & cho tiêu dùng cuối cùng. Đồng thời, Nhà nước cần giảm

thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu làm TACN. Do hiện nay, các DN sản xuất TACN phụ thuộc chủ yếu vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu, mà mức thuế nhập khẩu mặt hàng này lại cao. Hơn nữa, giá nguyên liệu trên thị trường thế giới luôn biến động xấu. Điều này ảnh hưởng tới giá thành sản phẩm TACN cũng như ảnh hưởng tới chi phí đầu vào của người chăn nuôi nước ta. Do đó, giảm thuế nhập khẩu là cần thiết.

Thứ hai, đối với chính sách mở rộng phát triển môi trường kinh doanh. Nhà nước cũng cần đẩy mạnh công tác marketing, đối với các doanh nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi phải xác định được một số mục tiêu chính là: phân khúc và định lượng tiềm năng từng khúc thị trường đối với từng loại sản phẩm mà doanh nghiệp có thể cung cấp, đưa ra chiến lược thâm nhập thị trường và xác định kênh phân phối phù hợp với từng khúc thị trường mà doanh nghiệp đã xác định tiêu thụ sản phẩm.

Thứ ba, đối với chính sách nguồn nhân lực. Các hiệp hội các doanh nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi phải cần thiết phối hợp với các trường đại học, viện nghiên cứu xây dựng chương trình và kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực một cách chuyên nghiệp, mang tính chuẩn hóa cao nhằm đảm bảo nhu cầu phát triển ngành. Đồng thời qui định rõ việc cấp bằng phát minh sáng chế, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, quyền tác giả đối với kết quả nghiên cứu đạt được. Việc đảm bảo lợi ích của người nghiên cứu, cơ quan nghiên cứu thông qua nguồn lợi kinh tế thu được từ kết quả

ngiên cứu là một động lực thu hút và thúc đẩy công tác nghiên cứu đạt được kết quả tốt, mang tính khả thi và thực tiễn hơn trong việc áp dụng vào sản xuất thức ăn và chăn nuôi.

Thứ tư, đối với chính sách công nghệ. Cần tăng cường khuyến khích các doanh nghiệp TACN tăng cường ứng dụng công nghệ tiên tiến trong sản xuất. Công nghệ số sẽ cho phép giải quyết hiệu quả hơn nhiều những thách thức to lớn đang phải đối mặt hiện nay và trong tương lai đối với ngành sản xuất thức ăn chăn nuôi. Việc chuyển đổi số trong quy trình sản xuất và quản lý sẽ giúp các doanh nghiệp giảm chi phí sản xuất thức ăn chăn nuôi, tiết kiệm thời gian. Việc ứng dụng công nghệ số không chỉ ở lĩnh vực điều hành doanh nghiệp, bán hàng mà cần triển khai cả ở giao nhận hàng hoá, tuyển dụng. Cần tăng cường công tác khuyến nông, xây dựng đội ngũ cán bộ khuyến nông chăn nuôi có trình độ cao đến cấp xã và cấp thôn. Nhà nước tiếp tục hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư mở rộng qui mô và hiện đại hoá công nghệ chế biến để thu hút nguyên liệu, đa dạng hoá sản phẩm thịt lợn chế biến để có thể xuất khẩu vào nhiều loại thị trường, kể cả các thị trường cao cấp, khó tính như EU, Nhật Bản.

Thứ năm, đối với chính sách cơ sở hạ tầng. Các doanh nghiệp sản xuất TACN phải chú ý đầu tư máy móc dây chuyền sản xuất tự động hoá và đạt tiêu chuẩn quốc tế. Nhà nước cần thiết phải có chính sách khuyến khích và hỗ trợ các

doanh nghiệp thực hiện công tác di dời nhà máy ra khỏi khu dân cư. Trong đó cần coi trọng chính sách hỗ trợ kinh phí di dời bằng nguồn vốn tín dụng ưu đãi, chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp mua hoặc thuê đất xây dựng nhà xưởng ở những nơi đã được quy hoạch. Tránh tình trạng gây ô nhiễm môi trường sinh thái, đảm bảo nhà máy được xây dựng ở khu vực thuận tiện cho quá trình vận chuyển nguyên vật liệu và thành phẩm.

Thứ sáu, đối với chính sách đầu tư. Các cơ quan chức năng, cần áp dụng chính sách ưu đãi một cách công bằng giữa doanh nghiệp nội và ngoại. Tránh tình trạng như hiện nay là doanh nghiệp ngoại đầu tư thì được ưu tiên chi phí thuê đất, thuế, nhập khẩu công nghệ, còn doanh nghiệp nội thì phải “tự bơi”. Một nhân tố cấp bách khác, các cơ quan chức năng phải kiểm soát và ngăn chặn kịp thời tình trạng cạnh tranh thiếu lành mạnh, do các doanh nghiệp ngoại nói chung bắt tay phá giá thị trường nhằm đánh bật doanh nghiệp nội ngay tại thị trường nội địa.

Thứ bảy, đối với chính sách tín dụng. Đề nghị Nhà nước hỗ trợ 100% lãi suất vay ngắn hạn đối với tất cả các doanh nghiệp, các hộ nông dân sản xuất TACN. Cải tiến thủ tục cho vay và điều kiện thế chấp đối với các hộ nghèo. Cần tăng cường vai trò của các tổ chức đoàn thể trong nông thôn để các tổ chức này tín chấp vốn vay của các hộ nghèo. Đối với hộ khá, giàu có chủ trương phát triển sản xuất TACN qui mô lớn, có nguyện vọng vay hàng trăm triệu đồng để đầu

tư phát triển sản xuất nếu không đủ điều kiện thế chấp thì cho phép các tổ chức đoàn, hội đứng ra tín chấp phần thiếu hụt về tài sản để các hộ này có đủ vốn mở rộng qui mô sản xuất.

Tài liệu tham khảo

- [1] Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tư số 66/2011/TT-BNNPTN về quản lý TACN., ban hành ngày 10/10/2011.
- [2] Cục chăn nuôi Bộ NN và PTNT “Tác động của TPP và hội nhập kinh tế tới ngành chăn nuôi VN” 16/10/2015. Website của Chăn nuôi Việt Nam. Retrived from: <http://channuoivietnam.com/thong-ke-chan-nuoi/tk-thong-ke-chung/>.
- [3] Cục khuyến nông bộ NNPTNT 2003. “Khái quát về tình hình chăn nuôi và thị trường thức ăn gia súc VN”.
- [4] Cimoli, M., Dosi, G., & Stiglitz, J. E. (2009). Industrial policy and development: The political economy of capabilities accumulation. New York: Oxford, 113-137.
- [5] Nguyễn Tiệp (2002). Giáo trình nguồn nhân lực, Nhà xuất bản Lao Động.
- [6] Nguyễn Đức Trọng (2023), Thực Trạng Và Định Hướng Công Tác Nghiên Cứu Khoa Học Ngành Chăn Nuôi, Tạp chí Khoa học Công nghệ Chăn nuôi - Số 137.
- [7] Nunnally, J. C. (1994). và Bernstein. IH the Assessment of Reliability, Psychometric Theory, 3, 248-292.
- [8] Ostrom E. Reflections on some Unsettled Problems of Irrigation. Am. Econ. Rev. 2011;101:49-63. doi: 10.1257/aer.101.1.49.
- [9] Peterson, R. A. (1994). A meta-analysis of Cronbach's coefficient alpha. Journal of consumer research, 21(2), 381-391.
- [10] Tổng cục thống kê (2015, 2016, 2017, 2018, 2019, 2020, 2021). Niên giám thống kê Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê. Website của Tổng cục Thống kê. Retrived from: <https://www.gso.gov.vn/so-lieu-thong-ke/>.
- [11] van Meijl, H., Van Rheenen, T., Tabeau, A., & Eickhout, B. (2006). The impact of different policy environments on agricultural land use in Europe. Agriculture, Ecosystems & Environment, 114(1), 21-38.
- [12] Wu, Q., Guan, X., Zhang, J., & Xu, Y. (2019). The role of rural infrastructure in reducing production costs and promoting resource-conserving agriculture. International Journal of Environmental Research and Public Health, 16(18), 3493.
- [13] World Bank. World Development Report 1994: Infrastructure for Development. Oxford University Press; New York, NY, USA: 1994. Available online: <http://documents.worldbank.org/curated/en/687361468340136928/pdf/13483.pdf>.
